

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI  
VÀ ĐỘ MỞ THƯƠNG MẠI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG  
KINH TẾ VIỆT NAM: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH  
TỰ HỒI QUY PHÂN PHỐI TRỄ

Nguyễn Thị Thanh

*Trường Đại học Thương mại, Hà Nội, Việt Nam*

Nguyễn Đắc Thành<sup>1</sup>

*Trường Đại học Thương mại, Hà Nội, Việt Nam*

Ngày nhận: 08/03/2023; Ngày hoàn thành biên tập: 02/05/2024; Ngày duyệt đăng: 17/05/2024

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.032023.1053>

**Tóm tắt:** Bài viết nghiên cứu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài và độ mở thương mại tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Dữ liệu được trích xuất từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới World Bank trong giai đoạn 37 năm từ 1986 đến 2022, và sử dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhìn chung đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế đo bằng tốc độ tăng trưởng, GDP thực tế, GDP bình quân đầu người cả trong ngắn hạn và dài hạn. Trong khi đó, độ mở thương mại chỉ ghi nhận tác động tích cực lên GDP thực tế, nhưng tác động tiêu cực lên GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng trong dài hạn. Kết quả hàm ý rằng việc lựa chọn biến phụ thuộc đại diện cho tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng tới mức độ và chiều tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài và độ mở thương mại. Dựa vào kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được đưa ra nhằm tăng cường khả năng đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

**Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài, GDP, Độ mở thương mại, Tốc độ tăng trưởng kinh tế, Thu nhập bình quân đầu người.

THE IMPACT OF FDI AND TRADE OPENNESS ON VIETNAM'S  
ECONOMIC GROWTH: EVIDENCE FROM  
THE AUTOREGRESSIVE DISTRIBUTED LAG APPROACH

**Abstract:** The article studies the impact of foreign direct investment and trade openness on Vietnam's economic growth. Data were extracted from the World Bank database for the period of 37 years from 1986 to 2022 and using autoregressive distributed lag. Research results show that, in general, FDI has a positive impact on economic growth measured by growth rate, real GDP, GDP per capita in both the short run and long run. Meanwhile, trade openness only

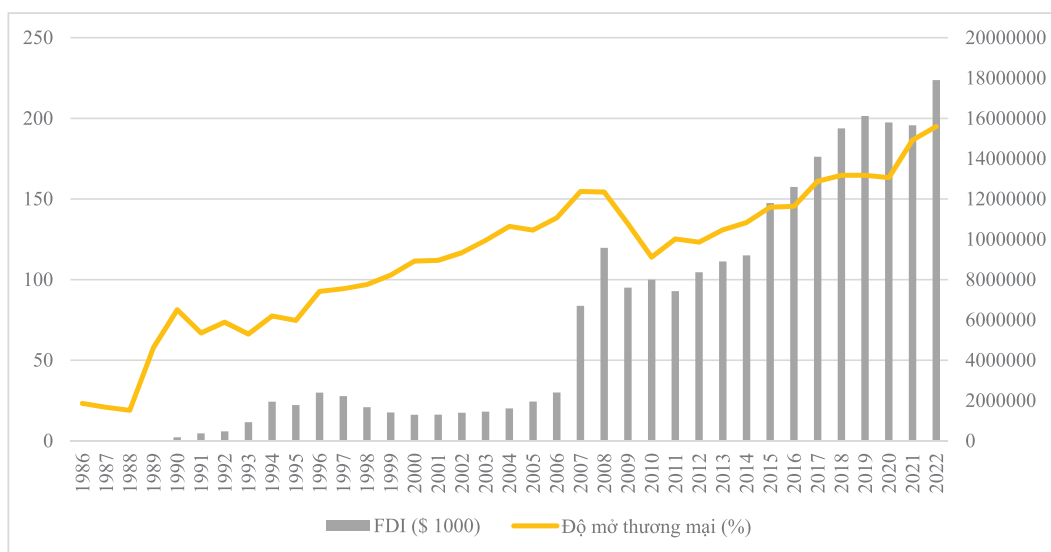
<sup>1</sup> Tác giả liên hệ, Email: [thanhnd@tmu.edu.vn](mailto:thanhnd@tmu.edu.vn)

recorded a positive impact on real GDP, but a negative impact on GDP per capita and growth rate in the long run. The results imply that the choice of the dependent variable representing economic growth affects the level and direction of the impact of foreign direct investment and trade openness. Based on the research results, some policy implications are given to enhance the contribution of foreign direct investment and trade to Vietnam's economic growth.

**Keywords:** Foreign Direct Investment, GDP, Trade Openness, Economic Growth, GDP Per Capita.

## 1. Giới thiệu chung

Từ góc nhìn của toàn cầu hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và thương mại quốc tế là hai trong số những động lực quan trọng, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển (Makki & Somwaru, 2004). Dòng vốn FDI được đánh giá là dòng vốn mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế vì ngoài việc bổ sung nguồn vốn thiếu hụt trong nước, FDI có thể giúp tăng năng suất quốc gia thông qua chuyển giao công nghệ, chia sẻ kinh nghiệm và kỹ năng quản lý, phát triển nguồn nhân lực địa phương. Trong khi đó, thương mại có thể giúp nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực sản xuất nhờ tập trung vào các lĩnh vực có lợi thế so sánh.



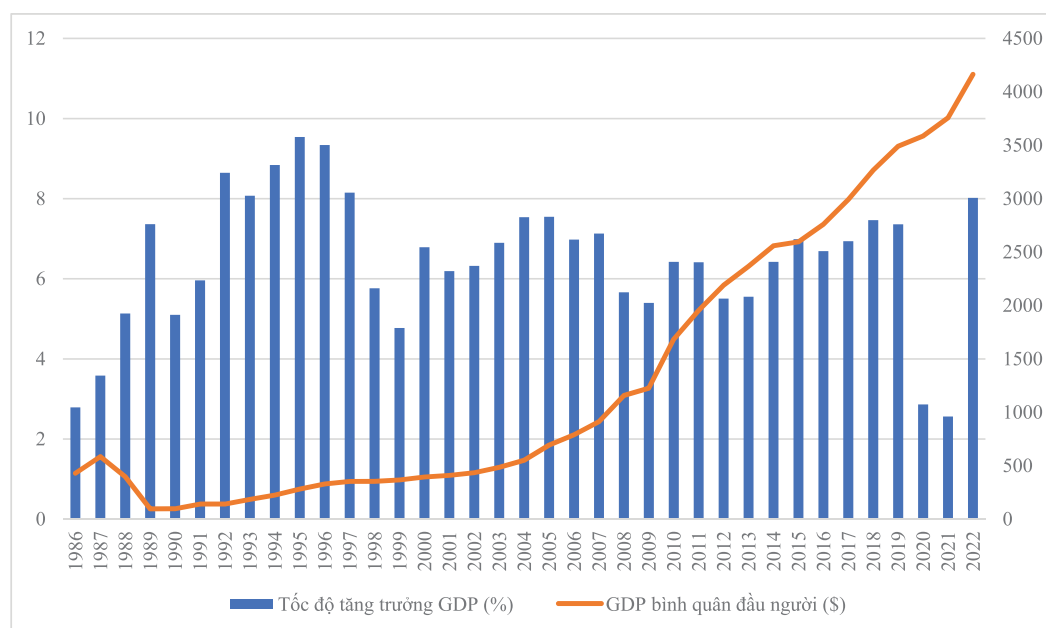
**Hình 1. Thực trạng dòng vốn FDI và độ mở thương mại của Việt Nam giai đoạn 1986-2022**

*Nguồn: World Bank (2023)*

Hình 1 cho thấy từ khi mở cửa nền kinh tế, dòng FDI vào Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng mạnh, từ 40.000 USD năm 1986 lên tới 17,9 tỷ USD vào năm 2022. Năm 2020, Việt Nam lần đầu tiên nằm trong top 20 quốc gia thu hút nhiều FDI nhất thế giới (UNCTAD, 2021). Độ mở thương mại của nền kinh tế cũng tăng mạnh, từ khoảng 23% GDP năm 1986 lên tới 195% GDP năm 2022. Số liệu này cho thấy,

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, với lượng vốn nước ngoài chảy vào trong nước ngày càng tăng, và độ mở thương mại ngày càng lớn. Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, đóng góp của khu vực doanh nghiệp FDI vào kim ngạch xuất nhập khẩu cũng rất lớn, năm 2022, khu vực đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 73,74% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và 65% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Điều này cho thấy, dòng vốn FDI cùng với thương mại đang là những động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Hình 2 phản ánh tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 1986-2022. Những chuyển biến của công cuộc đổi mới đã giúp Việt Nam từ một quốc gia trong nhóm các quốc gia nghèo với thu nhập bình quân 430 USD năm 1986, giảm còn khoảng 96 USD năm 1990, đã nhanh chóng bứt phá tăng trưởng trở lại và trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp với 1.684 USD năm 2010 (tăng 17,5 lần so với năm 1990) và lên đến hơn 4.163 USD năm 2022 (tăng gần 2,5 lần so với năm 2010). Tốc độ tăng trưởng trung bình của nền kinh tế vào khoảng 6,45%/năm cho cả giai đoạn 37 năm 1986-2022.



**Hình 2. Thực trạng tốc độ tăng trưởng GDP và thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 1986-2022**

*Nguồn: World Bank (2023)*

Thực tế cho thấy, cùng với sự tăng trưởng dòng vốn FDI và độ mở thương mại gia tăng, Việt Nam cũng ghi nhận sự tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người ấn tượng. Vậy, câu hỏi đặt ra là liệu FDI và thương mại có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam hay không và mức độ ảnh hưởng nếu có. Các nghiên cứu trong nước và quốc tế hiện đưa ra những kết quả trái chiều về vấn đề này.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của FDI và độ mở thương mại tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong cả ngắn hạn và dài hạn. Cụ thể, nghiên cứu xác định mức độ, cũng như chiều hướng tác động của FDI và độ mở thương mại tới các chỉ số phản ánh tăng trưởng kinh tế (tốc độ tăng trưởng, GDP thực tế, GDP bình quân đầu người), đồng thời, so sánh tác động của FDI và độ mở thương mại lên các chỉ số tăng trưởng kinh tế khác nhau, từ đó đưa ra các hàm ý chính sách nhằm tăng cường khả năng đóng góp của FDI và độ mở thương mại tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu này góp phần bổ sung kiến thức về tác động của FDI và độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Bài viết có cấu trúc gồm 5 phần. Phần 1 giới thiệu nghiên cứu. Tiếp đó, phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề nghiên cứu. Phần 3 đưa ra phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận. Cuối cùng, phần 5 đưa ra hàm ý chính sách và kết luận.

## **2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

### **2.1 Cơ sở lý thuyết**

#### *2.1.1 Các lý thuyết tăng trưởng kinh tế*

Mô hình tăng trưởng tân cổ điển, hay lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh, hay còn gọi là mô hình Solow (1956) cho rằng sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn dựa trên hai yếu tố chính là tích lũy vốn và tiến bộ công nghệ. Dòng vốn FDI giúp tăng lượng vốn đầu tư vào các yếu tố sản xuất như máy móc, thiết bị, nhà xưởng,... nhằm tăng cường năng lực sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, 1986; Herzer & cộng sự, 2008), FDI có thể đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế thông qua bổ sung nguồn vốn đầu tư, kèm theo các công nghệ kỹ thuật mới và đóng góp gián tiếp thông qua phát triển vốn con người, cải thiện thể chế và tác động lan tỏa lên khu vực trong nước. FDI hỗ trợ nước nhận đầu tư tiếp cận với thị trường thế giới, kết nối doanh nghiệp địa phương vào chuỗi giá trị toàn cầu.

#### *2.1.2 Các lý thuyết thương mại quốc tế*

Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith đề cao vai trò của ngoại thương trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các nước, nhờ sự tự do trao đổi giữa các quốc gia có những ngành sản xuất có lợi thế so sánh khác nhau (Adam, 2016). David Ricardo với lý thuyết lợi thế so sánh, cho rằng các nước sẽ có lợi khi chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm mà họ làm ra với chi phí cơ hội thấp hơn so với các nước khác, từ đó thúc đẩy kinh tế phát triển hơn (Ruffin, 2002). Lý thuyết thương mại của Heckscher-Ohlin chỉ ra rằng trong một nền kinh tế mở cửa, mỗi quốc gia đều hướng đến chuyên môn hóa các ngành sản xuất sử dụng nhiều yếu tố sản xuất mà đối với nước đó là thuận lợi nhất. Chẳng hạn, các nước có lực lượng lao động dồi dào, nhưng thiếu vốn, trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, cần tập trung xuất khẩu các hàng hóa sử dụng nhiều sức lao động và nhập khẩu

những hàng hóa sử dụng nhiều vốn (Jones, 2008). Bằng việc lựa chọn các sản phẩm xuất khẩu phù hợp với lợi thế so sánh, quốc gia có thể nhanh chóng hội nhập vào phân công lao động quốc tế, đồng thời lợi ích thương mại thu được sẽ thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

### 2.1.3 Lý thuyết tổng cầu - tổng cung của Keynes

Theo lý thuyết tổng cầu – tổng cung của Keynes, sản lượng quốc gia (GDP) có thể được đo lường bằng tổng cầu đối với hàng hóa và dịch vụ, mà người tiêu dùng, doanh nghiệp, Chính phủ và người nước ngoài sẵn lòng và có khả năng mua tại các mức giá khác nhau (Tily, 2023), và có thể được thể hiện như sau:

$$Y = C + I + G + X - M$$

trong đó, Y là sản lượng quốc gia, C là tiêu dùng, I là đầu tư (gồm vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có FDI), G là chi tiêu chính phủ và X – M là xuất khẩu ròng (liên quan trực tiếp tới độ mở thương mại). Theo lý thuyết tổng cầu, mức GDP sẽ tăng khi tổng cầu tăng, mức GDP sẽ giảm khi tổng cầu giảm, phản ánh mối quan hệ tỷ lệ thuận.

Dựa theo lý thuyết này, FDI có thể tác động tới tăng trưởng kinh tế thông qua tăng chi tiêu đầu tư (tăng I) vào xây dựng nhà máy, mua sắm thiết bị, tuyển dụng lao động. Ngoài ra, FDI cũng có thể giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất thông qua việc áp dụng công nghệ mới và quản lý tiên tiến. Độ mở thương mại có thể thúc đẩy xuất khẩu ròng (X - M), từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế; hoặc dẫn đến thâm hụt thương mại nếu nhập khẩu tăng cao hơn xuất khẩu, kéo theo hiện tượng thất nghiệp nếu doanh nghiệp trong nước không cạnh tranh được với doanh nghiệp nước ngoài, từ đó ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế.

## 2.2 Các nghiên cứu thực nghiệm

### 2.2.1 Mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế

Các bằng chứng thực nghiệm trong nước và quốc tế đã phát hiện các tác động tích cực của FDI lên tăng trưởng kinh tế (Đỗ & Vũ, 2020; Cao, 2018; Makki & Somwaru, 2004; Maria & Jeanette, 2009; Hussain & Haque, 2016). Adamu & cộng sự (2015) đã kiểm tra tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế của Nigeria, sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 1970-2022 thông qua phương pháp OLS, kiểm định nghiệm đơn vị ADF và kiểm tra quan hệ nhân quả Granger và đã tìm thấy mối quan hệ tích cực, một chiều và có ý nghĩa giữa FDI và tăng trưởng kinh tế Nigeria. Nghiên cứu của Đỗ & Vũ (2020) xem xét mối quan hệ này theo các nhóm nước trên phạm vi toàn thế giới, sử dụng dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank) cho giai đoạn 1990-2015 của 135 quốc gia. Kết quả cho thấy đa phần các quốc gia ghi nhận tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế, trong đó có Việt Nam.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại cho thấy quan hệ ược lượng âm (Phạm, 2017; Javed & cộng sự, 2012; Đỗ & Vũ, 2020), hoặc FDI không tác động lên tăng trưởng kinh tế (Nguyễn & Phạm, 2016; Lê, 2020; Belloumi, 2014). Nguyên nhân có thể là do dòng vốn FDI vào quốc gia chủ yếu để vượt qua các rào cản thương mại, tận dụng các chính sách ưu đãi của nước nhận đầu tư để thu về lợi ích cho doanh nghiệp FDI, bên cạnh đó, còn có thể cạnh tranh trực diện với đầu tư trong nước, bóp méo nền kinh tế nội địa.

### *2.2.2 Mối quan hệ giữa thương mại và tăng trưởng kinh tế*

Mối quan hệ giữa thương mại và tăng trưởng kinh tế hiện cũng gây tranh cãi với hai quan điểm trái chiều. Quan điểm thương mại có ảnh hưởng tích cực lên tăng trưởng kinh tế được các nhà kinh tế học nổi tiếng như Adam Smith và David Ricardo ủng hộ, khi cho rằng quốc gia tập trung sản xuất những mặt hàng có lợi thế so sánh và sau đó, trao đổi với các nước đối tác có đặc điểm khác nhau đáng kể thì sẽ trực tiếp làm tăng thu nhập bình quân đầu người. Đồng thời, nó cũng có thể khuyến khích sự phát triển thông qua các kênh khác như đa dạng hóa sản phẩm, chuyển giao công nghệ, phân bổ lại nguồn lực một cách hiệu quả trong nền kinh tế. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra ảnh hưởng tích cực của thương mại lên tăng trưởng kinh tế như Nguyễn & Phạm (2016), Lê (2020), Phạm (2017), Makki & Somwaru (2004), Javed & cộng sự (2012), Hussain & Haque (2016), Maria & Jeanette (2009).

Bên cạnh đó, một số bằng chứng thực nghiệm cho thấy thương mại không có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế (Cao, 2018; Rodriguez & Rodrik, 2000). Tự do hóa thương mại hàm ý rằng việc gỡ bỏ các hàng rào thuế quan có thể khiến cho các doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh với các sản phẩm nhập khẩu rẻ hơn hoặc chất lượng cao hơn. Điều này có thể làm suy yếu ngành công nghiệp trong nước, giảm đầu tư, giảm việc làm và thu nhập của người dân.

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy kết quả về tác động của dòng vốn FDI và thương mại đến tăng trưởng kinh tế khá đa dạng và chưa thống nhất. Các yếu tố ảnh hưởng tới những mâu thuẫn trong kết quả nghiên cứu thực nghiệm có thể là sự khác biệt trong các dữ liệu được sử dụng, quốc gia, định nghĩa và đo lường các biến, phương pháp tiếp cận.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### *3.1 Mô hình nghiên cứu*

Nghiên cứu này sử dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ (Autoregressive Distributed Lag - ARDL) được đề xuất bởi Pesaran & cộng sự (2001) để xác định tác động của FDI và độ mở thương mại tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Mô hình tổng quát được thể hiện như sau:

$$\begin{aligned}
\text{EconomicGrowth} = & \beta_0 + \sum_{i=1}^{n1} \beta_i \cdot \Delta \text{EconomicGrowth}_{t-i} + \sum_{i=0}^{n2} \beta_i \cdot \Delta \text{Trade}_{t-i} \\
& + \sum_{i=0}^{n3} \beta_i \cdot \Delta \text{FDI}_{t-i} + \beta'_1 \text{Trade}_{t-1} + \beta'_2 \text{FDI}_{t-1} + \mu
\end{aligned}$$

trong đó,  $t$  là thời gian,  $i$  là độ trễ, các hệ số  $\beta$  thể hiện mối quan hệ trong ngắn hạn, còn các hệ số  $\beta'$  thể hiện mối quan hệ trong dài hạn,  $\mu$  là sai số. EconomicGrowth là biến phụ thuộc, thể hiện tăng trưởng kinh tế Việt Nam, có thể được đo lường bởi tốc độ tăng trưởng GDP (GDPg), GDP thực tế (GDPth) và GDP bình quân đầu người (GDPbp). Trade là biến độc lập thứ nhất, thể hiện độ mở thương mại, được đo lường bằng tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP. FDI là biến độc lập thứ hai, thể hiện tỷ lệ vốn FDI trên GDP.

Thủ tục chạy mô hình ARDL được tiến hành theo trình tự như sau:

*Bước 1: Kiểm định tính dừng.* Để tiến hành chạy mô hình hồi quy ARDL, cần đảm bảo các chuỗi dữ liệu có tính dừng. Để kiểm định tính dừng của các chuỗi dữ liệu thời gian, nghiên cứu sử dụng kiểm định Dickey-Fuller (Dickey & Fuller, 1979).

*Bước 2: Kiểm định đồng liên kết.* Theo Pesaran & cộng sự (2001), kết quả kiểm định đường bao (Bounds test) cho phép xác định liệu có mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình ARDL hay không. Để thực hiện kiểm định này, cần kiểm tra các giá trị thống kê F-statistic và so sánh chúng với các giá trị ngưỡng từ bảng kiểm định đường bao. Nếu F-statistic lớn hơn giá trị ngưỡng trên, ta có thể bác bỏ giả thuyết  $H_0$  (không có mối quan hệ đồng liên kết giữa các chuỗi dữ liệu) và kết luận rằng có mối quan hệ dài hạn.

*Bước 3: Chạy mô hình ARDL* với các độ trễ tối ưu được xác định theo tiêu chuẩn AIC để kiểm định mối quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn của FDI, độ mở thương mại đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

*Bước 4: Kiểm tra tính ổn định* của mô hình thông qua kiểm định White và kiểm định Breusch-Godfrey LM để kiểm tra tính tự tương quan, kiểm định phương sai sai số thay đổi.

Theo Pesaran & cộng sự (2001), phương pháp ARDL được lựa chọn vì có nhiều ưu điểm như cho ý nghĩa thống kê tốt hơn trong các nghiên cứu có kích thước mẫu nhỏ, có thể sử dụng trên các chuỗi dữ liệu có cả  $I(0)$  và  $I(1)$ , có thể ước lượng đồng thời mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn, loại bỏ vấn đề liên quan đến bỏ sót biến, tự tương quan và có thể sử dụng độ trễ khác nhau cho các biến khác nhau.

### 3.2 Dữ liệu các biến trong mô hình

Đề nghiên cứu vai trò của thương mại quốc tế và FDI tới tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian, giai đoạn 1986-2022, từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới. Chi tiết các biến số được thể hiện trong Bảng 1.

**Bảng 1. Đo lường các biến số chính trong mô hình**

Biến số	Ý nghĩa	Giải thích	Đơn vị	Nguồn
GDPg	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Phần trăm thay đổi giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong một quốc gia trong một khoảng thời gian cụ thể, so với thời kỳ trước đó.	%	Nketiah & cộng sự (2019), Adeleye & cộng sự (2015), Alaoui (2015), Javed & cộng sự (2012)
GDPth	GDP thực tế	Tổng sản phẩm nội địa tính theo số lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của năm nghiên cứu còn giá cả tính theo năm gốc. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu theo năm gốc là 2015.	USD	Kumari & cộng sự (2023), Hye & cộng sự (2016), Adamu & cộng sự (2015)
GDPbq	Thu nhập bình quân đầu người	Giá trị GDP chia cho số dân của một quốc gia trong một năm.	USD/người	Rakshit (2022), Hussain & Haque (2016)
FDI	Tỷ lệ vốn FDI trên GDP	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm tổng vốn cổ phần, vốn tái đầu tư và vốn khác, hàng năm.	%	Đỗ & Vũ (2020), Lê (2020), Hussain & Haque (2016), Javed & cộng sự (2012)
Trade	Độ mở thương mại	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP.	%	Lê (2020), Cao (2018), Hussain & Haque (2016), Maria & Jeanette (2009)

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả*

#### *Thống kê mô tả các biến trong mô hình*

Kết quả thống kê mô tả dưới đây, với dữ liệu trong giai đoạn 1986-2022, đã thể hiện giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến giải thích và các biến phụ thuộc sử dụng trong mô hình.

Kết quả cho thấy trong giai đoạn 1986-2022, tỷ lệ dòng vốn FDI trên GDP đạt giá trị trung bình là 4,86%, với sự dao động từ giá trị thấp nhất là 0,00015% được ghi nhận vào năm đầu tiên của giai đoạn tính toán (năm 1986), và giá trị cao nhất là 11,94% vào năm 1994. Dòng vốn FDI chịu sự tác động của các đợt khủng hoảng kinh tế trên thế giới, tuy nhiên, nhìn chung dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam có xu hướng tăng mạnh trong cả giai đoạn 37 năm (1986-2022).

**Bảng 2. Thống kê mô tả các biến chính trong mô hình**

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
FDI	37	4,87	2,68	0,00015	11,94
Trade	37	113,87	44,14	18,95	195,97
GDPbq	37	1308,22	1269,23	96,13	4163,5
GDPth	37	1,48e+11	9,67e+10	3,67e+10	3,59e+11
GDPg	37	6,45	1,69	2,56	9,54

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

Độ mở thương mại của Việt Nam đạt giá trị trung bình gần 114%, dao động từ giá trị thấp nhất là khoảng 19% vào năm 1988 và giá trị lớn nhất đạt được là khoảng 196% vào năm 2022. Quy mô thương mại có xu hướng tăng khá đều và mạnh trong giai đoạn 37 năm nghiên cứu. Đây là kết quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam.

Thu nhập bình quân đầu người (GDPbq) trung bình cho cả giai đoạn là 1.308 đô la, thấp nhất là vào năm 1989 với 96,13 đô la và cao nhất vào năm 2022 với 4163,5 đô la. Thu nhập bình quân đầu người vẫn giữ được đà tăng trưởng, và kỳ vọng sẽ đưa Việt Nam từ nhóm nước thu nhập trung bình thấp sang nhóm nước thu nhập trung bình cao trong thời gian tới.

Giá trị GDP thực tế (hay GDP theo giá so sánh năm 2015) trung bình đạt 148 tỷ USD cho cả giai đoạn 37 năm (1986-2022), giá trị thấp nhất là 36,7 tỷ USD trong năm 1986 và giá trị lớn nhất đạt được là khoảng 359 tỷ USD trong năm 2022 (tăng gần 10 lần). Nhìn chung, GDP thực tế có xu hướng tăng trưởng đều qua các năm.

Tốc độ tăng GDP của Việt Nam trung bình đạt 6,45%/năm cho cả giai đoạn nghiên cứu - thuộc nhóm những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới, trong đó mức tăng trưởng cao nhất lên đến 9,54%/năm vào năm 1995 và thấp nhất là 2,56%/năm vào năm 2021 (do ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 đã dẫn đến suy thoái kinh tế toàn cầu, đứt gãy chuỗi cung ứng). Tuy nhiên, năm 2022, nền kinh tế đã khôi phục và ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 8,02%.

## **4. Kết quả và thảo luận**

### **4.1 Kiểm định tính dừng**

Do nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian nên cần phải kiểm tra tính dừng của các biến thông qua kiểm định Dickey-Fuller. Kết quả cho thấy biến LnGDPg và LnFDI dừng ở bậc gốc I(0), còn các biến còn lại đều không dừng ở bậc gốc, do đó cần phải lấy sai phân cho chuỗi. Khi lấy sai phân bậc 1 thì chuỗi dừng tại mức ý nghĩa thống kê 1% hay độ tin cậy 99%. Với dữ liệu bao gồm cả các chuỗi I(0) và I(1), việc tiếp cận theo phương pháp ARDL là phù hợp.

**Bảng 3. Kết quả kiểm định tính dừng của các biến số chính trong mô hình**

Biến số	Bậc gốc I(0)		Sai phân bậc nhất I(1)		Kết luận
	Giá trị thống kê t	P-value	Giá trị thống kê t	P-value	
LnFDI	-9,801	0,000			I(0)
LnTrade	-2,577	0,097	-5,174	0,000	I(1)
LnGDPg	-4,042	0,001			I(0)
LnGDPbq	-0,034	0,955	-4,796	0,0001	I(1)
LnGDPth	-1,16	0,690	-4,374	0,0003	I(1)

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

#### 4.2 Kiểm tra đồng liên kết

Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành kiểm định đồng liên kết để xác định xem các biến chuỗi thời gian có mối quan hệ với nhau trong dài hạn hay không. Các phương pháp truyền thống như của Engle & Granger (1987) và Johansen & Juselius (1990) yêu cầu tất cả dữ liệu phải được tích hợp theo cùng một thứ tự, hay cùng bậc sai phân, ví dụ như I(1). Tuy nhiên, phương pháp đồng liên kết được Pesaran & cộng sự (2001) giới thiệu, thông qua kiểm định đường bao (Bounds test), đã khắc phục được hạn chế này. Kiểm định đường bao cho phép các biến hồi quy có thể dừng ở I(0) hoặc sai phân bậc nhất I(1), vì vậy đây là phương pháp được sử dụng phổ biến hiện nay (Pesaran & cộng sự, 2001; Sebastian & Daniel, 2016).

Kết quả kiểm định đường bao được thể hiện trong Bảng 4. Mô hình 1 (với biến phụ thuộc được đo bằng GDPg) có giá trị thống kê F đạt 10,804, có ý nghĩa thống kê ở cả 4 mức là 1%, 2,5%, 5% và 10%, và giá trị của nó lớn hơn giá trị giới hạn đường bao của cả bậc 0 và bậc 1. Theo đó, có thể bác bỏ giả thuyết H0, tức là có mối quan hệ dài hạn (Pesaran & cộng sự, 2001). Hay nói cách khác, tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các chuỗi dữ liệu ở mức ý nghĩa thống kê. Tương tự với Mô hình 2 (với biến phụ thuộc được đo bằng GDPth) và Mô hình 3 (với biến phụ thuộc được đo bằng GDP per capita), giá trị thống kê F tương ứng là 6,378 và 11,662, đều lớn hơn giá trị giới hạn đường bao I(0) và I(1), ở cả bốn mức ý nghĩa 1%, 2,5%, 5% và 10%. Như vậy, tồn tại mối quan hệ dài hạn của FDI và độ mở thương mại với các biến số tăng trưởng kinh tế ở cả ba mô hình nghiên cứu.

**Bảng 4. Kết quả kiểm định đường bao**

Giá trị thống kê F	Mức ý nghĩa (%)	I(0)	I(1)
10,804*** (mô hình 1)	10	3,17	4,14
6,378*** (mô hình 2)	5	3,79	4,85
11,662*** (mô hình 3)	2,5	4,41	5,52
	1	5,15	6,36

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

### 4.3 Kết quả hồi quy

Phương pháp ARDL được sử dụng để kiểm định mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa FDI và độ mở thương mại đối với các biến số tăng trưởng kinh tế như tốc độ tăng trưởng (GDPg) (Cột 1), quy mô nền kinh tế (GDPth) (Cột 2) và thu nhập bình quân đầu người (GDPbq) (Cột 3). Theo tiêu chuẩn AIC, độ trễ tối ưu của Mô hình ở cột 1 là ARDL (2,0,2), của Mô hình ở cột 2 là ARDL (4,0,2) và của Mô hình ở cột 3 là ARDL (1,4,1).

Về tác động trong dài hạn, các kết quả ước lượng cho thấy FDI có tác động tích cực trong dài hạn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP growth) và quy mô nền kinh tế (GDP thực tế) với mức độ tin cậy là 95%, trong đó hệ số tác động lên tốc độ tăng trưởng (0,18) mạnh hơn lên GDP thực tế (0,013). Trong khi đó, độ mở thương mại có tác động dương trong dài hạn lên GDP thực tế, nhưng lại có mối quan hệ ngược chiều với thu nhập bình quân đầu người (GDP per capita) với mức độ tin cậy 90%. Nhìn chung, trong dài hạn, dòng vốn FDI và thương mại quốc tế có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực tới một số chỉ số phản ánh tăng trưởng kinh tế của Việt Nam theo những mức độ khác nhau, trong đó đa phần là tác động tích cực. Các mối quan hệ gồm tác động của độ mở thương mại lên tốc độ tăng trưởng kinh tế, giữa FDI và thu nhập bình quân đầu người chưa được khẳng định do thiếu độ tin cậy.

Về tác động trong ngắn hạn, kết quả cho thấy FDI đều có tác động dương lên cả 3 chỉ số tăng trưởng kinh tế, bao gồm tốc độ tăng trưởng, GDP thực tế và GDP bình quân đầu người, với mức độ tin cậy lần lượt là 95%, 90%, và 99%, hệ số tác động lên tốc độ tăng trưởng (GDP growth) cao hơn cả. Độ mở thương mại có tác động thuận chiều với GDP thực tế nhưng có tác động ngược chiều lên tốc độ tăng trưởng GDPg, với cùng độ tin cậy là 90%. Trong khi đó, tác động của độ mở thương mại lên thu nhập bình quân đầu người chưa có đủ độ tin cậy.

Như vậy, cả trong ngắn hạn và dài hạn, FDI và độ mở thương mại đa phần đều ghi nhận có tác động dương lên các chỉ số phản ánh tăng trưởng kinh tế, với hệ số tác động và mức ý nghĩa thống kê khác nhau. Việc lựa chọn biến phụ thuộc có ảnh hưởng đáng kể tới kết quả mô hình nghiên cứu.

**Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình ARDL**

Biến số	(1)	(2)	(3)
	LnGDPg ARDL(2,0,2)	LnGDPth ARDL(4,0,2)	LnGDPbq ARDL(1,4,1)
<i>Mối quan hệ dài hạn (LR)</i>			
LnFDI t-1	0,1819513** (0,020)	0,0133185** (0,023)	0,0127382 (0,801)
LnTradet-1	0,5255163 (0,203)	0,0744991* (0,067)	-0,5385354* (0,085)

**Bảng 5. Kết quả mô hình ARDL (tiếp theo)**

Biến số	(1)	(2)	(3)
	LnGDPg ARDL(2,0,2)	LnGDPth ARDL(4,0,2)	lnGDPbq ARDL(1,4,1)
<i>Mối quan hệ ngắn hạn (SR)</i>			
$\Delta \text{LnGDPg } t-1$	0,9110001*** (0,001)		
$\Delta \text{LnGDPth } t-1$		0,9236728*** (0,001)	
$\Delta \text{LnGDPth } t-2$		-0,1040348 (0,625)	
$\Delta \text{LnGDPth } t-3$		0,3569258* (0,096)	
$\Delta \text{LnFDIt}$	0,2058411** (0,039)	0,0142732* (0,053)	0,0532877 (0,403)
$\Delta \text{LnFDIt-1}$			0,0857289*** (0,003)
$\Delta \text{LnFDIt-2}$			-0,0657465*** (0,004)
$\Delta \text{LnFDIt-3}$			0,052221** (0,019)
$\Delta \text{LnTradet}$	0,5523015 (0,117)	0,0457308* (0,076)	-0,2438732 (0,214)
$\Delta \text{LnTrade } t-1$	-0,3895124* (0,065)	-0,0143842 (0,193)	
R-squared	0,5801	0,6440	0,9624
Adj R-squared	0,4868	0,5201	0,9499

Chú thích: \*, \*\* và \*\*\* tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Hoạt động thương mại quốc tế giúp quốc gia tận dụng được lợi thế so sánh và cạnh tranh, nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất, từ đó giúp tăng thu nhập quốc dân, thúc đẩy tăng trưởng và quy mô nền kinh tế. Tác động tích cực của thương mại lên tăng trưởng kinh tế phù hợp với kết luận của các nghiên cứu đi trước như Nguyễn & Phạm (2016), Lê (2020), Phạm (2017), Makki & Somwaru (2004), Javed & cộng sự (2012), Hussain & Haque (2016), Kong & cộng sự (2021), Kumarasamy (2010).

Theo kết quả tổng điều tra kinh tế của Tổng cục Thống kê (2022), khu vực FDI đóng góp đáng kể vào GDP của Việt Nam với mức độ đóng góp tăng dần qua các năm. Cụ thể, tỷ trọng đóng góp của FDI vào GDP qua các năm từ 2016 đến 2020 lần lượt là 17%, 17,8%, 18,6%. Khu vực FDI luôn là khu vực phát triển năng động

nhất của nền kinh tế. Tính đến hết năm 2020, mặc dù số lượng doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 3,3% tổng số doanh nghiệp của cả nước nhưng lại chiếm đến 19,2% vốn sản xuất kinh doanh; 23% tài sản cố định và đầu tư dài hạn; 29,8% tổng doanh thu thuần; 48,5% lợi nhuận trước thuế của cả khu vực doanh nghiệp. FDI làm tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội, giúp mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ mới, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng lao động; từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, FDI mang lại công nghệ, kỹ thuật, phương pháp quản lý tiên tiến và kiến thức chuyên môn từ nước ngoài, giúp nâng cao khả năng cạnh tranh, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm và dịch vụ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế. Điều này góp phần nâng cao thu nhập bình quân đầu người, tức là giá trị GDP chia cho số dân của một quốc gia trong một năm. Tác động tích cực của FDI vào tăng trưởng kinh tế của quốc gia cũng được khẳng định trong các nghiên cứu trước đó như Kumarasamy (2010), Cao (2018), Makki & Somwaru (2004), Maria & Jeanette (2009), Hussain & Haque (2016).

#### 4.4 Kiểm tra tính ổn định của mô hình

Kiểm định White cho thấy mô hình nghiên cứu không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Đồng thời, kiểm định Breusch-Godfrey LM cho thấy mô hình nghiên cứu không có hiện tượng tự tương quan. Như vậy, mô hình nghiên cứu có tính ổn định và phù hợp.

**Bảng 6. Các kiểm định chuẩn đoán**

Kiểm định	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
Tự tương quan (Breusch-Godfrey LM test)	Chi <sup>2</sup> (1) = 0,002 P = 0,9654	Chi <sup>2</sup> (1) = 0,015 P = 0,9011	Chi <sup>2</sup> (1) = 0,187 P = 0,6655
Phương sai sai số thay đổi (White's test)	Chi <sup>2</sup> (33) = 34 P = 0,4192	Chi <sup>2</sup> (31) = 32 P = 0,4167	Chi <sup>2</sup> (33) = 33 P = 0,4180

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

### 5. Hàm ý chính sách và kết luận

Để đánh giá tác động của thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nghiên cứu sử dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) cho dữ liệu chuỗi thời gian của Việt Nam trong giai đoạn 37 năm từ 1986 tới 2022, được trích xuất từ Ngân hàng Thế giới. Theo đó, hai biến giải thích chính được sử dụng trong mô hình là độ mở thương mại (Kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP), và tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên GDP (FDI/GDP), còn biến phụ thuộc thể hiện tăng trưởng kinh tế, bao gồm tốc độ tăng trưởng (GDP growth), quy mô nền kinh tế (GDP thực hay GDP theo giá so sánh năm 2015) và thu nhập bình quân đầu người (GDP/quy mô dân số), với kỳ vọng là thương mại và đầu tư đều có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế.

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả trong ngắn hạn và dài hạn, FDI và độ mở thương mại đa phần đều có tác động dương lên các chỉ số phản ánh tăng trưởng kinh tế, với hệ số tác động và mức ý nghĩa thống kê khác nhau. Việc lựa chọn biến phụ thuộc có ảnh hưởng đáng kể tới kết quả mô hình nghiên cứu, tức là mức độ và chiều tác động.

Kết quả nghiên cứu gợi ý tầm quan trọng của thương mại và FDI tới tăng trưởng kinh tế. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới, Việt Nam cần lưu ý một số vấn đề như sau:

*Thứ nhất*, tăng cường các chính sách xúc tiến thương mại và đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động thương mại và FDI nhằm thu hút các dòng vốn chất lượng, có đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tăng cường quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả của FDI, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, gây ô nhiễm môi trường, xâm hại quyền lợi của người lao động.

*Thứ hai*, tạo môi trường đầu tư thuận lợi thông qua cải thiện cơ sở hạ tầng, cải thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển công nghiệp phụ trợ để đón đầu các dòng FDI chất lượng vào Việt Nam. Tập trung thu hút FDI vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, có tiềm năng phát triển bền vững, có khả năng hấp thụ công nghệ, kỹ thuật và quản lý tiên tiến của nước ngoài. Thúc đẩy liên kết và hội nhập giữa FDI và khu vực kinh tế trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

*Thứ ba*, tự do hóa thương mại gắn liền với thúc đẩy và tạo điều kiện cho hoạt động FDI vào Việt Nam, từ đó đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Thực tế cho thấy hoạt động FDI đóng góp rất lớn vào kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam (trên 70% trong những năm gần đây). Thương mại có mối quan hệ chặt chẽ với hoạt động FDI, đảm bảo đầu vào và đầu ra cho hoạt động đầu tư. Vì vậy, hội nhập kinh tế quốc tế cần gắn liền với gỡ bỏ các rào cản đối với cả thương mại và đầu tư.

**Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Thương mại, Hà Nội, Việt Nam.

#### **Tài liệu tham khảo**

- Adamu, J., Idi, A. & Hajara, B. (2015), “FDI and Economic Growth Nexus: empirical evidence from Nigeria (1970-2012)”, *Journal of Economics and Sustainable Development*, Vol. 6 No. 6, pp. 87-89.
- Adam, S. (2016), *The Wealth of Nations*, Aegitas.
- Adeleye, J.O., Adeteye, O.S. & Adewuyi, M.O. (2015), “Impact of international trade on economic growth in Nigeria (1988-2012)”, *International Journal of Financial Research*, Vol. 6 No. 3, pp. 163-172.
- Alaoui, A.E. (2015), “Causality and co-integration between export, import, and economic growth: evidence from Morocco”, *Journal of World Economic Research*, Vol. 3 No. 4, pp. 83-91.

- Belloumi, M. (2014), “The relationship between trade, FDI and economic growth in Tunisia: an application of the autoregressive distributed lag model”, *Economic Systems*, Vol. 38 No. 2, pp. 269-287.
- Cao, T.A.T. (2018), *Tác động của FDI và độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển (1995-2017)*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
- Dickey, D.A. & Fuller, W.A. (1979), “Distribution of the estimators for autoregressive time series with a unit root”, *Journal of The American Statistical Association*, Vol. 74 No. 366a, pp. 427-431.
- Đỗ, T.T.L. & Vũ, T.O. (2020), “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế - nghiên cứu so sánh giữa các nền kinh tế ở các mức thu nhập khác nhau”, *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, Số 131, pp. 65-80.
- Engle, R.F. & Granger, C.W. (1987), “Co-integration and error correction: representation, estimation, and testing”, *Econometrica: journal of the Econometric Society*, Vol. 55 No. 2, pp. 251-276.
- Herzer, D., Klasen, S. & Lehmann D. (2008), “In search of FDI-led growth in developing countries: the way forward”, *Economic Modelling*, Vol. 25 No. 5, pp. 793-810.
- Hussain, M.E. & Haque, M. (2016), “Foreign direct investment, trade, and economic growth: an empirical analysis of Bangladesh”, *Economies*, Vol. 4 No. 2, pp. 7-12.
- Hye, Q.M.A., Wizarat, S. & Lau, W.Y. (2016), “The impact of trade openness on economic growth in China: an empirical analysis”, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol. 3 No. 3, pp. 27-37.
- Javed, K., Falak, S., Awan, R. & Ashfaq, M. (2012), “Foreign direct investment, trade and economic growth: a comparison of selected south Asian Countries”, *International Journal of Humanities and Social Science*, Vol. 2 No. 5, pp. 210-220.
- Johansen, S. & Juselius, K. (1990), “Maximum likelihood estimation and inference on cointegration-with applications to the demand for money”, *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, Vol. 52 No. 2, pp. 169-210.
- Jones, R.W. (2008), Heckscher Ohlin Trade Theory, *The New Palgrave Dictionary of Economics*, Palgrave Macmillan, Basingstoke.
- Kumarasamy, D. (2010), “Foreign direct investment, export and economic growth in India: an application of ARDL model”, *Asian African Journal of Economics and Econometrics*, Vol. 10 No. 2, pp. 245-259.
- Kumari, R., Shabbir, M.S., Saleem, S., Yahya Khan, G., Abbasi, B.A. & Lopez, L.B. (2023), “An empirical analysis among foreign direct investment, trade openness and economic growth: evidence from the Indian economy”, *South Asian Journal of Business Studies*, Vol. 12 No. 1, pp. 127-149.
- Kong, Q., Peng, D., Ni, Y., Jiang, X. & Wang, Z. (2021), “Trade openness and economic growth quality of China: empirical analysis using ARDL model”, *Finance Research Letters*, Vol. 38 No. 10, pp. 14-28.
- Lê, D.K. (2020), “Tác động của độ mở thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển”, *Tạp chí Công Thương*, Số 26, pp. 50-53.
- Makki, S.S. & Somwaru, A. (2004), “Impact of foreign direct investment and trade on economic growth: evidence from developing countries”, *American Journal of Agricultural Economics*, Vol. 86 No. 3, pp. 795-801.

- Maria, B. & Jeanette, H. (2009), *The Role of FDI and Openness to Trade in Economic Growth: a study of Africa and Asia*, Bachelor Thesis, Jonkoping International Business School.
- Nketiah, E., Cai, X., Adjei, M. & Boamah, B.B. (2019), “Foreign direct investment, trade openness and economic growth: evidence from Ghana”, *Open Journal of Business and Management*, Vol. 8 No. 1, pp. 39-45.
- Nguyễn, P.C. & Phạm, G.Q. (2016), “Ảnh hưởng của dòng vốn nước ngoài và độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Ngân hàng*, Số 6, tr. 25-28.
- Solow, R. (1956), “A contribution to the theory of economic growth”, *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 70, pp. 65-94.
- Sebastian, K. & Daniel, C.S. (2016), “Ardl: Stata module to estimate autoregressive distributed lag models”, *Stata Conference in Chicago*, <https://www.stata.com>, truy cập ngày 30/01/2024.
- Tily, G. (2023), “National accounts and macroeconomic methodology”, *Handbook of Macroeconomic Methodology*, Routledge, pp. 315-326.
- Tổng cục Thống kê (2022), *Kết quả hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Pesaran, M.H., Shin, Y. & Smith, R.J. (2001), “Bounds testing approaches to the analysis of level relationships”, *Journal Applied Econometrics*, Vol. 16, pp. 289-326.
- Phạm, K.N. (2017), *Mối quan hệ giữa độ mở thương mại, FDI và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
- Rakshit, B. (2022), “Dynamics between trade openness, FDI and economic growth: evidence from an emerging economy”, *Journal of International Trade Law and Policy*, Vol. 21 No. 1, pp. 16-41.
- Rodriguez, F. & Rodrik, D. (2000), “Trade policy and economic growth: a skeptic's guide to the cross-national evidence”, *NBER Macroeconomics Annual*, Vol. 15, pp. 261-325.
- Romer, P.M. (1986), “Increasing returns and long run growth”, *Journal of Political Economy*, Vol. 94 No. 6, pp. 1002-1037.
- Ruffin, R. (2002), “David Ricardo’s discovery of comparative advantage”, *History of Political Economy*, Vol. 34 No. 4, pp.727-748.
- UNCTAD (2021), “Investment in sustainable recovery”, World Investment Report, [https://unctad.org/system/files/official-document/wir2021\\_en.pdf](https://unctad.org/system/files/official-document/wir2021_en.pdf), truy cập ngày 20/12/2023.
- World Bank (2023), “Country Vietnam”, *World Bank Open Data*, <https://data.worldbank.org>, truy cập ngày 20/12/2023.